

Phụ lục 1

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN SO VỚI KẾ HOẠCH SỐ 2505/KH-UBND, NGÀY 18/7/2022 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

| STT | Chỉ số thành phần PCI | Mục tiêu theo Kế hoạch số 2505/KH-UBND, ngày 18/7/2022 | | Kết quả PCI năm 2022 | | Ghi chú |
|-------------|-----------------------------|--|---------------------------|----------------------|---------------------------|------------------|
| | | Điểm số, tỷ lệ % | Xếp hạng (so với cả nước) | Điểm số, tỷ lệ % | Xếp hạng (so với cả nước) | |
| Tổng | | 65,34 | 48-55 | 62.05 | 57 | Không đạt |
| 1 | Gia nhập thị trường | 8,00 | 25-30 | 7.05 | 26 | Đạt |
| 2 | Tiếp cận đất đai | 6.58 | 50 | 6.66 | 47 | Vượt |
| 3 | Tính minh bạch | >7.0 | <5 | 6.17 | 24 | Không đạt |
| 4 | Chi phí thời gian | 6.50 | 55-60 | 6.67 | 51 | Vượt |
| 5 | Chi phí không chính thức | 6.50 | 50-55 | 6.62 | 52 | Vượt và Đạt |
| 6 | Cạnh tranh bình đẳng | 6.80 | 20-25 | 5.66 | 44 | Không đạt |
| 7 | Tính năng động | 6.80 | 20-35 | 6.57 | 42 | Không đạt |
| 8 | Dịch vụ Hỗ trợ doanh nghiệp | 7.40 | 13-14 | 5.54 | 47 | Không đạt |
| 9 | Đào tạo lao động | 4.8 | 60 | 5.00 | 51 | Vượt |
| 10 | Thiết chế pháp lý | 6.20 | 60 | 6.69 | 62 | Không đạt |

Phụ lục 2: KẾT QUẢ CHI TIẾT PCI TỈNH LAI CHÂU NĂM 2022 SO VỚI NĂM 2021
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

| STT | Chỉ số thành phần PCI | Năm 2021 | | Năm 2022 | | |
|-------------|---|------------------|---------------------------|------------------|---------------------------|-------------------------------------|
| | | Điểm số, tỷ lệ % | Xếp hạng (so với cả nước) | Điểm số, tỷ lệ % | Xếp hạng (so với cả nước) | Tăng/ giảm xếp hạng so với năm 2021 |
| Tổng | | 61.22 | 56 | 62.05 | 57 | -1 |
| 1 | Gia nhập thị trường | 6.71 | 40 | 7.05 | 26 | 14 |
| 1.1. | Thời gian đăng ký doanh nghiệp - số ngày (Giá trị trung vị) | 6 | 3 | 5 | 1 | 2 |
| 1.2. | Tỷ lệ DN phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ đăng ký doanh nghiệp từ 2 lần trở lên | 19% | 38 | 7% | 44 | -6 |
| 1.3. | Thời gian thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp - số ngày (Giá trị trung vị) | 4 | 8 | 5 | 4 | 4 |
| 1.4. | Tỷ lệ DN đăng ký hoặc sửa đổi đăng ký doanh nghiệp thông qua hình thức mới như đăng ký trực tuyến, đăng ký ở trung tâm hành chính công hoặc qua bưu điện (%) | 78% | 3 | 64% | 41 | -38 |
| 1.5. | Thủ tục tại bộ phận Một cửa được niêm yết công khai (% DN Đồng ý) | 79% | 14 | 100% | 1 | 13 |
| 1.6. | Hướng dẫn thủ tục rõ ràng, đầy đủ (% DN Đồng ý) | 89% | 4 | 93% | 11 | -7 |
| 1.7. | Cán bộ tại bộ phận Một cửa am hiểu về chuyên môn (% DN Đồng ý) | 79% | 2 | 93% | 5 | -3 |
| 1.8. | Cán bộ tại bộ phận Một cửa nhiệt tình, thân thiện (% DN Đồng ý) | 68% | 5 | 72% | 26 | -21 |
| 1.9. | Việc khai trình việc sử dụng lao động, đề nghị cấp mã số đơn vị tham gia bảo hiểm xã hội và đăng ký sử dụng hóa đơn của doanh nghiệp được thực hiện đồng thời trong quá trình thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp (% Đồng ý) | 54% | 50 | 31% | 49 | 1 |
| 1.10. | Hướng dẫn thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện là rõ ràng, đầy đủ (%) | 52% | 44 | 27% | 35 | 9 |
| 1.11. | Doanh nghiệp không gặp khó khăn gì khi thực hiện thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện (%) | 37% | 42 | 27% | 32 | 10 |
| 1.12. | Quy trình giải quyết thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện đúng như văn bản quy định (% DN Đồng ý) | 46% | 52 | 27% | 36 | 16 |
| 1.13. | Thời gian thực hiện thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện không kéo dài hơn so với văn bản quy định (% DN đồng ý) | 46% | 38 | 25% | 40 | -2 |
| 1.14. | Chi phí cấp phép kinh doanh có điều kiện không vượt quá mức phí, lệ phí được quy định trong văn bản pháp luật (% DN Đồng ý) | 30% | 57 | 26% | 36 | 21 |
| 1.15. | Tỷ lệ DN phải trì hoãn/hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp (%) | 11% | 50 | 7% | 46 | 4 |
| 1.16. | Tỷ lệ DN phải hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục sửa đổi đăng ký doanh nghiệp (%) | 15% | 57 | 3% | 31 | 26 |

| STT | Chỉ số thành phần PCI | | Năm 2021 | | Năm 2022 | | |
|----------|-------------------------|---|------------------|---------------------------|------------------|---------------------------|-------------------------------------|
| | | | Điểm số, tỷ lệ % | Xếp hạng (so với cả nước) | Điểm số, tỷ lệ % | Xếp hạng (so với cả nước) | Tăng/ giảm xếp hạng so với năm 2021 |
| | 1.17. | Tỷ lệ DN phải hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh có điều kiện (%) | 38% | 61 | 16% | 48 | 13 |
| | 1.18. | Tỷ lệ DN phải chờ hơn MỘT tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (%) | 15% | 48 | 0% | 1 | 47 |
| | 1.19. | Tỷ lệ DN phải chờ hơn BA tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (%) | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 |
| 2 | Tiếp cận đất đai | | 6.48 | 54 | 6.66 | 47 | 7 |
| | 2.1. | Số ngày chờ đợi để được cấp GCNQSDĐ (trung vị) | 30 | 31 | 20.5 | 17 | 14 |
| | 2.2. | DN tư nhân không gặp cản trở về tiếp cận đất đai hoặc mở rộng mặt bằng kinh doanh (% Đồng ý) | 41% | 59 | 48% | 3 | 56 |
| | 2.3. | Tỷ lệ DN gặp khó khăn về thiếu quỹ đất sạch (%) | 14% | 15 | 23% | 46 | -31 |
| | 2.4. | Tỷ lệ DN gặp khó khăn về tiến độ giải phóng mặt bằng chậm (%) | 23% | 55 | 20% | 48 | 7 |
| | 2.5. | Thông tin, dữ liệu về đất đai không được cung cấp thuận lợi, nhanh chóng (%) | 36% | 46 | 17% | 15 | 31 |
| | 2.6. | Thời hạn giải quyết hồ sơ đất đai dài hơn so với thời hạn được niêm yết hoặc văn bản quy định (%) | 55% | 36 | 25% | 5 | 31 |
| | 2.7. | Cán bộ nhận hồ sơ và giải quyết thủ tục hành chính không hướng dẫn chi tiết, đầy đủ (%) | 20% | 29 | 21% | 10 | 19 |
| | 2.8. | Các thủ tục xác định giá trị quyền sử dụng đất rất mất thời gian (%) | 45% | 56 | 25% | 24 | 32 |
| | 2.9. | DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất (1=Rất thấp; 5=Rất cao) | 1.67 | 24 | 1.86 | 48 | -24 |
| | 2.10 | Tỷ lệ DN tin rằng sẽ được bồi thường thỏa đáng khi bị thu hồi đất (%) | 31% | 23 | 26% | 32 | -9 |
| | 2.11. | Sự thay đổi bảng giá đất của tỉnh phù hợp với sự thay đổi giá thị trường (% Đồng ý) | 73% | 51 | 68% | 46 | 5 |
| | 2.12. | Tỷ lệ DN thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai trong vòng 2 năm qua nhưng không gặp bất kỳ khó khăn nào về thủ tục (%) | 29% | 22 | 66% | 58 | -36 |
| | 2.13. | Tỷ lệ DN có nhu cầu được cấp GCNQSDĐ nhưng không có do thủ tục hành chính rườm rà/ lo ngại cán bộ nhũng nhiễu (%) | 20% | 59 | 41% | 55 | 4 |
| | 2.14. | Tỷ lệ DN phải trì hoãn / hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do gặp khó khăn khi thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai | 75% | 55 | 35% | 19 | 36 |
| 3 | Tính minh bạch | | 7.28 | 1 | 6.17 | 24 | -23 |
| | 3.1 | Tiếp cận tài liệu quy hoạch (1=Rất dễ; 5=Không thể) | 2.69 | 31 | 3.34 | 2 | 29 |
| | 3.2 | Tiếp cận tài liệu pháp lý (1=Rất dễ; 5=Không thể) | 3.14 | 20 | 3.47 | 3 | 17 |
| | 3.3 | Minh bạch trong đấu thầu (% Đồng ý) | 69% | 53 | 16% | 52 | 1 |
| | 3.4 | Tỷ lệ DN nhận được thông tin, văn bản cần khi yêu cầu cơ quan trong tỉnh cung cấp (%) | 81% | 19 | 68% | 34 | -15 |
| | 3.5 | Số ngày chờ đợi để nhận được thông tin, văn bản yêu cầu (Trung vị) | 3 | 29 | 3 | 9 | 20 |
| | 3.6 | Thông tin trên website của tỉnh về các ưu đãi/khuyến khích/hỗ trợ đầu tư của tỉnh là hữu ích (% Đồng ý) | 64% | 3 | 34% | 23 | -20 |
| | 3.7 | Thông tin trên website của tỉnh về các quy định về thủ tục hành chính là hữu ích (% Đồng ý) | 77% | 13 | 61% | 37 | -24 |

| STT | Chỉ số thành phần PCI | | Năm 2021 | | Năm 2022 | | |
|----------|---------------------------------|--|------------------|---------------------------|------------------|---------------------------|-------------------------------------|
| | | | Điểm số, tỷ lệ % | Xếp hạng (so với cả nước) | Điểm số, tỷ lệ % | Xếp hạng (so với cả nước) | Tăng/ giảm xếp hạng so với năm 2021 |
| | 3.8 | Thông tin trên website của tỉnh về các văn bản điều hành, chỉ đạo của lãnh đạo tỉnh là hữu ích (% Đồng ý) | 73% | 1 | 39% | 20 | -19 |
| | 3.9 | Thông tin trên các website của tỉnh về các văn bản pháp luật của tỉnh là hữu ích (% Đồng ý) | 72% | 6 | 37% | 50 | -44 |
| | 3.10 | Cần có "mối quan hệ" để có được các tài liệu của tỉnh (% Quan trọng hoặc Rất quan trọng) | 74% | 60 | 50% | 55 | 5 |
| | 3.11 | Thương lượng với cán bộ thuế là phần thiết yếu trong hoạt động kinh doanh (% Đồng ý) | 43% | 22 | 69% | 51 | -29 |
| | 3.12 | Thỏa thuận về các khoản thuế phải nộp với cán bộ thuế giúp doanh nghiệp giảm được số thuế phải nộp (% Đồng ý) | 31% | 16 | 61% | 62 | -46 |
| | 3.13 | Vai trò của các hiệp hội DN địa phương trong việc xây dựng và phân biện chính sách, quy định của tỉnh là quan trọng (% DN) | 49% | 58 | 67% | 36 | 22 |
| | 3.14 | Khả năng dự liệu được việc thực thi của tỉnh với quy định pháp luật của Trung ương (% Có thể) | 51% | 2 | 40% | 11 | -9 |
| | 3.15 | Khả năng dự liệu được thay đổi quy định pháp luật của tỉnh (% Có thể) | 52% | 4 | 42% | 9 | -5 |
| | 3.16 | Chất lượng website của tỉnh | 48.84 | 19 | 52.59 | 33 | -14 |
| | 3.17 | Tỷ lệ DN thường xuyên truy cập vào website của UBND tỉnh (%) | 71% | 9 | 54% | 13 | -4 |
| 4 | Chi phí thời gian | | 5.22 | 63 | 6.67 | 51 | 12 |
| | 4.1. | Tỉ lệ DN dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện QĐPL (%) | 38% | 61 | 20% | 29 | 32 |
| | 4.2. | Cán bộ nhà nước thân thiện (% Đồng ý) | 69% | 61 | 86% | 37 | 24 |
| | 4.3. | Cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả (% Đồng ý) | 73% | 61 | 83% | 59 | 2 |
| | 4.4. | DN không cần phải đi lại nhiều lần để lấy dấu và chữ ký (% Đồng ý) | 60% | 63 | 80% | 43 | 20 |
| | 4.5. | Thủ tục giấy tờ đơn giản (% Đồng ý) | 52% | 63 | 76% | 49 | 14 |
| | 4.6. | Phí, lệ phí được công khai (% Đồng ý) | 87% | 62 | 92% | 48 | 14 |
| | 4.7. | Thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định (% Đồng ý) | 77% | 44 | 84% | 40 | 4 |
| | 4.8. | Tỷ lệ DN không gặp khó khăn khi thực hiện TTHC trực tuyến (% Đồng ý) | 48% | 52 | 55% | 44 | 8 |
| | 4.9. | Thực hiện TTHC trực tuyến giúp tiết giảm thời gian cho DN (% Đồng ý) | 49% | 51 | 54% | 46 | 5 |
| | 4.10 | Thực hiện TTHC trực tuyến giúp tiết giảm chi phí cho DN (% Đồng ý) | 47% | 54 | 53% | 48 | 6 |
| | 4.11 | Tỷ lệ DN cho biết nội dung làm việc của các đoàn thanh, kiểm tra bị trùng lặp (%) | 21% | 60 | 10% | 46 | 14 |
| | 4.12 | Tỷ lệ DN cho biết bị thanh kiểm tra trên 3 lần một năm | 19% | 55 | 12% | 53 | 2 |
| | 4.13 | Tỷ lệ DN nhận thấy cán bộ thanh, kiểm tra lợi dụng thực thi công vụ nhũng nhiễu doanh nghiệp (%) | 28% | 63 | 15% | 52 | 11 |
| | 4.14 | Số giờ thanh, kiểm tra thuế mỗi cuộc (trung vị) | 24 | 55 | 11 | 34 | 21 |
| 5 | Chi phí không chính thức | | 5.10 | 63 | 6.62 | 52 | 11 |
| | 5.1. | Các DN cùng ngành thường phải trả thêm các khoản CPKCT (% Đồng ý) | 64% | 61 | 57% | 47 | 14 |
| | 5.2. | Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi trả CPKCT (% thường xuyên hoặc luôn luôn) | 67% | 11 | 57% | 35 | -24 |
| | 5.3. | Hiện tượng nhũng nhiễu khi giải quyết thủ tục cho DN là phổ biến (% Đồng ý) | 57% | 32 | 75% | 42 | -10 |
| | 5.4. | Các khoản chi phí không chính thức ở mức chấp nhận được (% Đồng ý) | 68% | 62 | 79% | 63 | -1 |
| | 5.5. | Tỷ lệ DN chi trả chi phí không chính thức cho cán bộ thanh, kiểm tra (%) | 45% | 62 | 22% | 54 | 8 |

| STT | Chỉ số thành phần PCI | | Năm 2021 | | Năm 2022 | | |
|----------|-----------------------------|---|------------------|---------------------------|------------------|---------------------------|-------------------------------------|
| | | | Điểm số, tỷ lệ % | Xếp hạng (so với cả nước) | Điểm số, tỷ lệ % | Xếp hạng (so với cả nước) | Tăng/ giảm xếp hạng so với năm 2021 |
| | 5.6 | Tỷ lệ DN trả CPKCT khi thực hiện thủ tục ĐKDN / sửa đổi ĐKDN (%) | 22% | 43 | 7% | 33 | 10 |
| | 5.7 | Tỷ lệ DN trả CPKCT khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy phép kinh doanh có điều kiện (%) | 64% | 36 | 28% | 47 | -11 |
| | 5.8 | Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra phòng cháy, chữa cháy (%) | 54% | 62 | 38% | 45 | 17 |
| | 5.9 | Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra môi trường (%) | 65% | 61 | 53% | 57 | 4 |
| | 5.10. | Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ quản lý thị trường (%) | 72% | 62 | 71% | 59 | 3 |
| | 5.11. | Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra thuế (%) | 43% | 52 | 52% | 42 | 10 |
| | 5.12. | Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra xây dựng | 75% | 39 | 47% | 5 | 34 |
| | 5.13. | DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức | 13% | 61 | 6% | 48 | 13 |
| | 5.14. | Tỷ lệ DN chi trả chi phí không chính thức để đẩy nhanh việc thực hiện thủ tục đất đai (% DN) | 60% | 61 | 36% | 20 | 41 |
| | 5.15. | Chi trả " hoa hồng" là cần thiết để có cơ hội thắng thầu (% Đồng ý) | 23% | 18 | 34% | 26 | -8 |
| | 5.16. | Có tranh chấp song không lựa chọn Tòa án để giải quyết do lo ngại tình trạng "chạy án" là phổ biến (%) | 27% | 42 | 9% | 14 | 28 |
| 6 | Cạnh tranh bình đẳng | | 5.99 | 32 | 5.66 | 44 | -12 |
| | 6.1. | Sự quan tâm của chính quyền tỉnh không phụ thuộc vào đóng góp của doanh nghiệp cho địa phương như số lao động sử dụng, số thuế phải nộp hoặc tài trợ/hỗ trợ khác (% Đồng ý) | 73% | 48 | 82% | 41 | 7 |
| | 6.2. | Tinh ưu tiên giải quyết các khó khăn cho các doanh nghiệp lớn so với doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước (% Đồng ý) | 53% | 35 | 72% | 5 | 30 |
| | 6.3. | Tinh ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước (% Đồng ý) | 34% | 20 | 43% | 57 | -37 |
| | 6.4. | Thuận lợi trong việc tiếp cận đất đai là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% Đồng ý) | 28% | 44 | 48% | 18 | 26 |
| | 6.5. | Thủ tục hành chính nhanh chóng hơn là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% Đồng ý) | 17% | 21 | 24% | 10 | 11 |
| | 6.6. | Dễ dàng có được các hợp đồng từ cơ quan Nhà nước là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% Đồng ý) | 17% | 38 | 20% | 29 | 9 |
| | 6.7. | Thuận lợi trong cấp phép khai thác khoáng sản là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% Đồng ý) | 17% | 54 | 12% | 27 | 27 |
| | 6.8. | Thuận lợi trong tiếp cận thông tin là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% Đồng ý) | 22% | 42 | 36% | 46 | -4 |
| | 6.9. | Miễn, giảm thuế TNDN là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% Đồng ý) | 14% | 20 | 28% | 19 | 1 |
| | 6.10. | Việc tinh ưu ái cho DN lớn (cả DNNN và tư nhân) gây khó khăn cho doanh nghiệp (% Đồng ý) | 40% | 22 | 58% | 33 | -11 |
| | 6.11. | Hợp đồng, đất đai,... và các nguồn lực kinh tế khác chủ yếu rơi vào tay các DN có liên kết chặt chẽ với chính quyền tỉnh" (% Đồng ý) | 59% | 25 | 55% | 24 | 1 |
| 7 | Tính năng động | | 6.56 | 46 | 6.57 | 42 | 4 |
| | 7.1. | Thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân là tích cực (% DN) | 53% | 49 | 56% | 48 | 1 |

| STT | Chỉ số thành phần PCI | | Năm 2021 | | Năm 2022 | | |
|----------|---------------------------------------|--|------------------|---------------------------|------------------|---------------------------|-------------------------------------|
| | | | Điểm số, tỷ lệ % | Xếp hạng (so với cả nước) | Điểm số, tỷ lệ % | Xếp hạng (so với cả nước) | Tăng/ giảm xếp hạng so với năm 2021 |
| | 7.2. | Phản ứng của tinh khí có điểm chưa rõ trong chính sách/văn bản trung ương: “tri hoãn thực hiện và xin ý kiến chỉ đạo” và “không làm | 34% | 44 | 25% | 48 | -4 |
| | 7.3. | Các Sở ngành không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh (% Đồng ý) | 26% | 14 | 59% | 48 | -34 |
| | 7.4. | UBND tỉnh linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi (%Đồng ý) | 80% | 50 | 84% | 36 | 14 |
| | 7.5. | UBND tỉnh năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh (% Đồng ý) | 72% | 39 | 83% | 17 | 22 |
| | 7.6. | Chính quyền cấp huyện, thị xã không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh, thành phố (% Đồng ý) | 28% | 7 | 57% | 39 | -32 |
| | 7.7. | Các khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ kịp thời qua các cuộc đối thoại, tiếp xúc doanh nghiệp tại tỉnh (% Đồng ý) | 72% | 45 | 88% | 12 | 33 |
| | 7.8. | Chủ trương, chính sách của tỉnh, thành phố đối với việc tạo thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động là ổn định và nhất quán (% Đồng ý) | 45% | 53 | 46% | 39 | 14 |
| | 7.9. | Tỷ lệ DN tin tưởng rằng lãnh đạo địa phương đã hành động để thực hiện các cam kết cải thiện môi trường kinh doanh của mình | 59% | 61 | 76% | 38 | 23 |
| 8 | Chính sách Hỗ trợ doanh nghiệp | | 7.38 | 15 | 5.54 | 47 | -32 |
| | 8.1. | Thủ tục cấp bảo lãnh tín dụng cho DNNVV để thực hiện (%) | 58% | 59 | 50% | 53 | 6 |
| | 8.2. | Thủ tục để được CQNN hỗ trợ tăng cường năng lực doanh nghiệp để thực hiện (%) | 76% | 46 | 77% | 17 | 29 |
| | 8.3. | Thủ tục để được giảm giá thuê mặt bằng tại khu/cụm CN là dễ thực hiện (%) | 93% | 13 | 80% | 11 | 2 |
| | 8.4. | Thủ tục để được miễn, giảm chi phí tư vấn pháp luật khi sử dụng dịch vụ tư vấn pháp luật thuộc mạng lưới tư vấn viên của CQNN để thực hiện (%) | 79% | 34 | 71% | 56 | -22 |
| | 8.5. | Thủ tục để được miễn, giảm chi phí tư vấn thông tin thị trường khi sử dụng dịch vụ tư vấn thuộc mạng lưới tư vấn viên của CQNN để thực hiện (%) | 81% | 37 | 81% | 13 | 24 |
| | 8.6. | Thủ tục để được miễn, giảm chi phí tham gia các khóa đào tạo có sử dụng ngân sách nhà nước về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp để thực hiện (%) | 72% | 47 | 79% | 27 | 20 |
| | 8.7. | Thủ tục để được miễn, giảm chi phí đào tạo nghề cho người lao động để thực hiện (%) | 81% | 38 | 78% | 38 | 0 |
| | 8.8. | Chất lượng cung cấp thông tin liên quan đến các FTA của các CQNN địa phương đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp (% Đáp ứng) | 43% | 10 | 46% | 9 | 1 |
| | 8.9. | Vướng mắc trong thực hiện các văn bản thực thi các hiệp định thương mại tự do (FTA) được CQNN địa phương giải đáp hiệu quả (%) - | 52% | 54 | 44% | 62 | -8 |
| | 8.10. | Tỷ lệ DN có biết đến các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cơ hội của các FTAs | 21% | 29 | 29% | 15 | 14 |
| | 8.11. | Tỷ lệ DN đánh giá việc thực hiện thủ tục để hưởng hỗ trợ từ chương trình hỗ trợ DN tận dụng cơ hội từ các FTAs là thuận lợi (%) | 83% | 16 | 20% | 25 | -9 |
| | 8.12. | Tỷ lệ nhà cung cấp dịch vụ trên tổng số doanh nghiệp (%) | 2% | 3 | 0.74% | 58 | -55 |
| | 8.13. | Tỷ lệ nhà cung cấp tư nhân và nước ngoài trên tổng số nhà cung cấp dịch vụ (%) | 90% | 22 | 75% | 44 | -22 |
| 9 | Đào tạo lao động | | 4.21 | 63 | 5.00 | 51 | 12 |

| STT | Chỉ số thành phần PCI | | Năm 2021 | | Năm 2022 | | |
|-----------|--------------------------|--|------------------|---------------------------|------------------|---------------------------|-------------------------------------|
| | | | Điểm số, tỷ lệ % | Xếp hạng (so với cả nước) | Điểm số, tỷ lệ % | Xếp hạng (so với cả nước) | Tăng/ giảm xếp hạng so với năm 2021 |
| | 9.1. | Tỷ lệ DN đánh giá việc tuyển dụng lao động phổ thông tại tỉnh là dễ dàng (%) | 76% | 25 | 69% | 11 | 14 |
| | 9.2. | Tỷ lệ DN đánh giá việc tuyển dụng cán bộ kỹ thuật tại tỉnh là dễ dàng (%) | 26% | 53 | 46% | 10 | 43 |
| | 9.3. | Tỷ lệ DN đánh giá việc tuyển dụng cán bộ quản lý, giám sát tại tỉnh là dễ dàng (%) | 16% | 63 | 42% | 9 | 54 |
| | 9.4. | Tỷ lệ chi phí tuyển dụng lao động trong tổng chi phí kinh doanh (%) | 5.82 | 35 | 8.22 | 51 | -16 |
| | 9.5. | Tỷ lệ chi phí đào tạo lao động trong tổng chi phí kinh doanh (%) | 1.66 | 37 | 7.86 | 48 | -11 |
| | 9.6. | Giáo dục dạy nghề tại tỉnh có chất lượng tốt (% Đồng ý) | 31% | 62 | 48% | 37 | 25 |
| | 9.7. | Tỷ lệ lao động tại DN đã tốt nghiệp các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (%) | 45.84 | 52 | 40.17 | 57 | -5 |
| | 9.8. | Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại địa phương đã qua đào tạo (% TCTK) | 12.53 | 61 | 25.61 | 24 | 37 |
| | 9.9. | Lao động tại địa phương đáp ứng hoàn toàn/phần lớn nhu cầu sử dụng của DN (%) | 21% | 63 | 27% | 55 | 8 |
| | 9.10. | Giáo dục phổ thông tại tỉnh có chất lượng tốt (% Đồng ý) | 48% | 62 | 57% | 37 | 25 |
| | 9.11. | Điểm thi trung bình kỳ thi tốt nghiệp THPT (BGDDT) | 5.55 | 57 | 6.01 | 57 | 0 |
| 10 | Thiết chế pháp lý | | 5.81 | 62 | 6.69 | 62 | 0 |
| | 10.1. | Hệ thống pháp luật có cơ chế giúp DN tố cáo hành vi sai phạm của CBNN (% Thường xuyên hoặc Luôn luôn) | 34% | 56 | 39% | 42 | 14 |
| | 10.2. | Tỷ lệ DN tin tưởng vào khả năng bảo vệ của pháp luật về vấn đề bản quyền hoặc thực thi hợp đồng (% Đồng ý) | 82% | 61 | 89% | 51 | 10 |
| | 10.3. | Tỷ lệ DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp (%) | 57% | 39 | 53% | 58 | -19 |
| | 10.4. | Tỷ lệ DN tin rằng cấp trên không bao che và sẽ nghiêm túc xử lý kỷ luật cán bộ sai phạm (% Đồng ý) | 40% | 52 | 47% | 55 | -3 |
| | 10.5. | Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ kiện kinh tế đúng pháp luật (% Đồng ý) | 90% | 55 | 89% | 51 | 4 |
| | 10.6. | Tòa án các cấp của tỉnh xử các vụ kiện kinh tế nhanh chóng (% Đồng ý) | 77% | 53 | 82% | 53 | 0 |
| | 10.7. | Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng (% Đồng ý) | 75% | 60 | 84% | 48 | 12 |
| | 10.8. | Các cơ quan trợ giúp pháp lý hỗ trợ doanh nghiệp dùng luật để khởi kiện khi có tranh chấp (% Đồng ý) | 71% | 60 | 83% | 54 | 6 |
| | 10.9. | Các chi phí chính thức từ khi khởi kiện đến khi bản án được thi hành ở mức chấp nhận được (% Đồng ý) | 67% | 62 | 83% | 28 | 34 |
| | 10.10. | Các chi phí không chính thức từ khi khởi kiện đến khi bản án được thi hành ở mức chấp nhận được (% Đồng ý) | 58% | 61 | 75% | 36 | 25 |
| | 10.11. | Phán quyết của tòa án là công bằng (% Đồng ý) | 84% | 60 | 89% | 48 | 12 |
| | 10.12. | Số lượng vụ việc tranh chấp của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Tòa án kinh tế cấp tỉnh thụ lý trên 100 doanh nghiệp (TANDTC) | 9% | 62 | 0.09% | 63 | -1 |
| | 10.13 | Tỷ lệ nguyên đơn ngoài quốc doanh trên tổng số nguyên đơn tại Tòa án kinh tế tỉnh (% TANDTC) | 25% | 62 | 25% | 62 | 0 |

| STT | Chỉ số thành phần PCI | | Năm 2021 | | Năm 2022 | | |
|-----|-----------------------|---|------------------|---------------------------|------------------|---------------------------|-------------------------------------|
| | | | Điểm số, tỷ lệ % | Xếp hạng (so với cả nước) | Điểm số, tỷ lệ % | Xếp hạng (so với cả nước) | Tăng/ giảm xếp hạng so với năm 2021 |
| | 10.14 | Tỷ lệ các vụ án kinh tế đã được giải quyết (%), TANDTC) | 57% | 46 | 50% | 62 | -16 |
| | 10.15 | Tình hình an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh là tốt (%) | 78% | 32 | 80% | 26 | 6 |
| | 10.16 | Tỷ lệ DN bị trộm cắp hoặc đột nhập vào năm vừa qua (%) | 15% | 62 | 10% | 48 | 14 |
| | 10.17 | Cơ quan công an sở tại xử lý vụ việc của DN hiệu quả (%) | 64% | 28 | 90% | 25 | 3 |
| | 10.18 | Tỷ lệ DN phải trả tiền bảo kê cho các băng nhóm côn đồ, tổ chức xã hội đen để yên ổn làm ăn (%) | 1% | 34 | 1% | 34 | 0 |